

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THEO MỤC LỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
							Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
1	2	A	B	C	D	E	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	Tổng cộng (I+II)						11.809.848.000	9.723.848.000	1.903.000.000	183.000.000	9.437.915.366	8.996.325.366	323.000.000	118.590.000	79,9	92,5		64,8
	Vốn đầu tư công NSNN						6.856.848.000	4.858.848.000	1.820.000.000	178.000.000	4.806.393.000	4.452.803.000	240.000.000	113.590.000	70,1	91,6		63,8
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						4.953.000.000	4.865.000.000	83.000.000	5.000.000	4.631.522.366	4.543.522.366	83.000.000	5.000.000	93,5	93,4		100,0
I	CTMTQG giảm nghèo bền vững						1.045.000.000	1.040.000.000		5.000.000	1.033.570.000	1.028.570.000		5.000.000	98,9	98,9		100,0
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						1.045.000.000	1.040.000.000		5.000.000	1.033.570.000	1.028.570.000		5.000.000	98,9	98,9		100,0
1	10473 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW						1.045.000.000	1.040.000.000		5.000.000	968.570.000	1.028.570.000		5.000.000	92,7	98,9		100,0
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						1.045.000.000	1.040.000.000		5.000.000	1.033.570.000	1.028.570.000		5.000.000	98,9	98,9		100,0
	280 - Các hoạt động kinh tế						980.000.000	980.000.000			968.570.000	968.570.000			98,8	98,8		
		800	280	281	0000	0000	11.430.000	11.430.000							0,0	0,0		
		800	280	281	6650	6652	1.600.000	1.600.000			1.600.000	1.600.000			100,0	100,0		
		800	280	281	6650	6699	1.900.000	1.900.000			1.900.000	1.900.000			100,0	100,0		
		800	280	281	7000	7049	11.250.000	11.250.000			11.250.000	11.250.000			100,0	100,0		
		800	280	281	7100	7149	953.820.000	953.820.000			953.820.000	953.820.000			100,0	100,0		
2	10477 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW						60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000			100,0	100,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000			100,0	100,0		
	280 - Các hoạt động kinh tế						60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000			100,0	100,0		
		800	280	281	6650	6651	5.600.000	5.600.000			5.600.000	5.600.000			100,0	100,0		
		800	280	281	6650	6699	14.400.000	14.400.000			14.400.000	14.400.000			100,0	100,0		
		800	280	281	6700	6702	7.000.000	7.000.000			7.000.000	7.000.000			100,0	100,0		
		800	280	281	6700	6703	7.000.000	7.000.000			7.000.000	7.000.000			100,0	100,0		
		800	280	281	6750	6751	8.000.000	8.000.000			8.000.000	8.000.000			100,0	100,0		
		800	280	281	7750	7799	18.000.000	18.000.000			18.000.000	18.000.000			100,0	100,0		
3	40477 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NS cấp xã						5.000.000			5.000.000	5.000.000			5.000.000	100,0			100,0
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						5.000.000			5.000.000	5.000.000			5.000.000	100,0			100,0
	280 - Các hoạt động kinh tế						5.000.000			5.000.000	5.000.000			5.000.000	100,0			100,0
		800	280	281	6650	6652	800.000			800.000	800.000			800.000	100,0			100,0
		800	280	281	6650	6699	4.200.000			4.200.000	4.200.000			4.200.000	100,0			100,0
II	CTMTQG phát triển vùng DTTS						10.764.848.000	8.683.848.000	1.903.000.000	178.000.000	8.404.345.366	7.967.755.366	323.000.000	113.590.000	78,1	91,8	17,0	63,8
	Vốn đầu tư công NSNN						6.856.848.000	4.858.848.000	1.820.000.000	178.000.000	4.806.393.000	4.452.803.000	240.000.000	113.590.000	70,1	91,6	13,2	63,8
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						3.908.000.000	3.825.000.000	83.000.000		3.597.952.366	3.514.952.366	83.000.000		92,1	91,9	100,0	
1	10511 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt nguồn vốn ngân sách trung ương						66.000.000	66.000.000			66.000.000	66.000.000			100,0	100,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						66.000.000	66.000.000			66.000.000	66.000.000			100,0	100,0		
	280 - Các hoạt động kinh tế						66.000.000	66.000.000			66.000.000	66.000.000			100,0	100,0		
		800	280	338	7100	7149	66.000.000	66.000.000			66.000.000	66.000.000			100,0	100,0		
2	10513 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW						2.626.000.000	2.626.000.000			2.520.794.366	2.520.794.366			96,0	96,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						2.626.000.000	2.626.000.000			2.520.794.366	2.520.794.366			96,0	96,0		
	280 - Các hoạt động kinh tế						2.626.000.000	2.626.000.000			2.520.794.366	2.520.794.366			96,0	96,0		
		800	280	281	0000	0000	102.291.234	102.291.234							0,0	0,0		
		800	280	281	7000	7049	1.533.708.766	1.533.708.766			1.533.708.766	1.533.708.766			100,0	100,0		
		800	280	282	0000	0000	2.914.400	2.914.400							0,0	0,0		
		800	280	282	6650	6651	600.000	600.000			600.000	600.000			100,0	100,0		
		800	280	282	6650	6699	1.200.000	1.200.000			1.200.000	1.200.000			100,0	100,0		
		800	280	282	7000	7049	16.200.000	16.200.000			16.200.000	16.200.000			100,0	100,0		

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
							Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
		800	280	282	7100	7149	969.085.600	969.085.600			969.085.600	969.085.600			100,0	100,0		
3	10514 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW						6.856.848.000	4.858.848.000	1.820.000.000	178.000.000	4.806.393.000	4.452.803.000	240.000.000	113.590.000	70,1	91,6	13,2	63,8
	Vốn đầu tư công NSNN						4.147.693.000	4.147.693.000			3.741.648.000	3.741.648.000			90,2	90,2		
	Trong nước						4.147.693.000	4.147.693.000			3.741.648.000	3.741.648.000			90,2	90,2		
		800	130	139	0000	0000	32.048.000	32.048.000							0,0	0,0		
		800	130	139	9400	9402	13.533.000	13.533.000			13.533.000	13.533.000			100,0	100,0		
		800	130	139	9400	9449	2.103.000	2.103.000			2.103.000	2.103.000			100,0	100,0		
		800	280	292	0000	0000	2.000	2.000							0,0	0,0		
		800	280	292	0000	0000	9.121.000	9.121.000							0,0	0,0		
		800	280	292	0000	0000	18.035.000	18.035.000							0,0	0,0		
		800	280	292	0000	0000	4.638.000	4.638.000							0,0	0,0		
		800	280	292	0000	0000	25.902.000	25.902.000							0,0	0,0		
		800	280	292	0000	0000	153.364.000	153.364.000							0,0	0,0		
		800	280	292	0000	0000	162.935.000	162.935.000							0,0	0,0		
		800	280	292	9300	9301	164.440.000	164.440.000			164.440.000	164.440.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9300	9301	60.000.000	60.000.000			60.000.000	60.000.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9300	9301	101.947.000	101.947.000			101.947.000	101.947.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9300	9301	277.273.000	277.273.000			277.273.000	277.273.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9300	9301	1.117.057.000	1.117.057.000			1.117.057.000	1.117.057.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9300	9301	1.113.325.000	1.113.325.000			1.113.325.000	1.113.325.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9300	9301	631.694.000	631.694.000			631.694.000	631.694.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9401	13.765.000	13.765.000			13.765.000	13.765.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9401	8.656.000	8.656.000			8.656.000	8.656.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9401	11.456.000	11.456.000			11.456.000	11.456.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9401	8.560.000	8.560.000			8.560.000	8.560.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9401	8.296.000	8.296.000			8.296.000	8.296.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9402	48.481.000	48.481.000			48.481.000	48.481.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9402	46.015.000	46.015.000			46.015.000	46.015.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9402	86.051.000	86.051.000			86.051.000	86.051.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9449	12.674.000	12.674.000			12.674.000	12.674.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9449	5.369.000	5.369.000			5.369.000	5.369.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9449	6.633.000	6.633.000			6.633.000	6.633.000			100,0	100,0		
		800	280	292	9400	9449	4.320.000	4.320.000			4.320.000	4.320.000			100,0	100,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						455.000.000	455.000.000			454.000.000	454.000.000			99,8	99,8		
	070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						95.000.000	95.000.000			95.000.000	95.000.000			100,0	100,0		
		800	070	072	6900	6907	95.000.000	95.000.000			95.000.000	95.000.000			100,0	100,0		
	130 - Y tế, dân số và gia đình						270.000.000	270.000.000			269.000.000	269.000.000			99,6	99,6		
		800	130	139	0000	0000	1.000.000	1.000.000							0,0	0,0		
		800	130	139	6550	6599	8.600.000	8.600.000			8.600.000	8.600.000			100,0	100,0		
		800	130	139	6950	6956	207.300.000	207.300.000			207.300.000	207.300.000			100,0	100,0		
		800	130	139	6950	6999	53.100.000	53.100.000			53.100.000	53.100.000			100,0	100,0		
	280 - Các hoạt động kinh tế						90.000.000	90.000.000			90.000.000	90.000.000			100,0	100,0		
		800	280	292	6900	6922	90.000.000	90.000.000			90.000.000	90.000.000			100,0	100,0		
4	10515 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW						334.155.000	334.155.000			241.355.000	241.355.000			72,2	72,2		
	Vốn đầu tư công NSNN						43.155.000	43.155.000			43.155.000	43.155.000			100,0	100,0		
	Trong nước						43.155.000	43.155.000			43.155.000	43.155.000			100,0	100,0		
		800	070	072	9300	9301	41.413.000	41.413.000			41.413.000	41.413.000			100,0	100,0		
		800	070	072	9400	9401	1.742.000	1.742.000			1.742.000	1.742.000			100,0	100,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						291.000.000	291.000.000			198.200.000	198.200.000			68,1	68,1		
	070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề						291.000.000	291.000.000			198.200.000	198.200.000			68,1	68,1		
		800	070	073	0000	0000	1.500.000	1.500.000							0,0	0,0		
		800	070	073	6550	6552	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000			100,0	100,0		

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)			
							Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã
		800	070	073	6950	6999	13.500.000	13.500.000			13.500.000	13.500.000			100,0	100,0		
		800	070	075	0000	0000	91.300.000	91.300.000							0,0	0,0		
		800	070	075	6650	6651	14.960.000	14.960.000			14.960.000	14.960.000			100,0	100,0		
		800	070	075	6650	6652	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000			100,0	100,0		
		800	070	075	6650	6699	18.040.000	18.040.000			18.040.000	18.040.000			100,0	100,0		
		800	070	075	6700	6702	17.000.000	17.000.000			17.000.000	17.000.000			100,0	100,0		
		800	070	075	6700	6703	25.500.000	25.500.000			25.500.000	25.500.000			100,0	100,0		
		800	070	075	6750	6751	27.200.000	27.200.000			27.200.000	27.200.000			100,0	100,0		
5	10516 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch nguồn vốn NSTW						727.000.000	727.000.000			727.000.000	727.000.000			100,0	100,0		
	Vốn đầu tư công NSNN						668.000.000	668.000.000			668.000.000	668.000.000			100,0	100,0		
	Trong nước						668.000.000	668.000.000			668.000.000	668.000.000			100,0	100,0		
		800	160	161	9300	9301	340.000.000	340.000.000			340.000.000	340.000.000			100,0	100,0		
		800	160	161	9300	9301	328.000.000	328.000.000			328.000.000	328.000.000			100,0	100,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						59.000.000	59.000.000			59.000.000	59.000.000			100,0	100,0		
	160 - Văn hóa thông tin						59.000.000	59.000.000			59.000.000	59.000.000			100,0	100,0		
		800	160	161	6550	6552	12.050.000	12.050.000			12.050.000	12.050.000			100,0	100,0		
		800	160	161	7000	7001	46.950.000	46.950.000			46.950.000	46.950.000			100,0	100,0		
6	10518 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW						200.000.000	200.000.000			93.908.000	93.908.000			47,0	47,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						200.000.000	200.000.000			93.908.000	93.908.000			47,0	47,0		
	370 - Bảo đảm xã hội						200.000.000	200.000.000			93.908.000	93.908.000			47,0	47,0		
		800	370	398	0000	0000	106.092.000	106.092.000							0,0	0,0		
		800	370	398	6650	6651	2.002.000	2.002.000			2.002.000	2.002.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6650	6657	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6650	6699	31.006.000	31.006.000			31.006.000	31.006.000			100,0	100,0		
		800	370	398	7750	7799	57.900.000	57.900.000			57.900.000	57.900.000			100,0	100,0		
7	10519 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW						39.000.000	39.000.000			39.000.000	39.000.000			100,0	100,0		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						39.000.000	39.000.000			39.000.000	39.000.000			100,0	100,0		
	370 - Bảo đảm xã hội						39.000.000	39.000.000			39.000.000	39.000.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6650	6651	12.400.000	12.400.000			12.400.000	12.400.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6650	6652	800.000	800.000			800.000	800.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6650	6699	25.800.000	25.800.000			25.800.000	25.800.000			100,0	100,0		
8	10521 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW						89.000.000	89.000.000			84.050.000	84.050.000			94,4	94,4		
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						89.000.000	89.000.000			84.050.000	84.050.000			94,4	94,4		
	340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						26.000.000	26.000.000			26.000.000	26.000.000			100,0	100,0		
		800	340	341	6650	6651	4.000.000	4.000.000			4.000.000	4.000.000			100,0	100,0		
		800	340	341	6650	6652	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000			100,0	100,0		
		800	340	341	6650	6699	21.000.000	21.000.000			21.000.000	21.000.000			100,0	100,0		
	370 - Bảo đảm xã hội						63.000.000	63.000.000			58.050.000	58.050.000			92,1	92,1		
		800	370	398	0000	0000	4.950.000	4.950.000			4.950.000	4.950.000			0,0	100,0		
		800	370	398	6700	6702	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6700	6703	19.200.000	19.200.000			19.200.000	19.200.000			100,0	100,0		
		800	370	398	6750	6751	18.450.000	18.450.000			18.450.000	18.450.000			100,0	100,0		
		800	370	398	7750	7799	17.400.000	17.400.000			17.400.000	17.400.000			100,0	100,0		
9	20514 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp tỉnh						1.820.000.000		1.820.000.000		240.000.000	240.000.000			13,2		13,2	
	Vốn đầu tư công NSNN						1.820.000.000		1.820.000.000		240.000.000	240.000.000			13,2		13,2	
	Trong nước						1.820.000.000		1.820.000.000		240.000.000	240.000.000			13,2		13,2	
		800	280	292	0000	0000	1.580.000.000		1.580.000.000						0,0			
		800	160	161	9300	9301	240.000.000		240.000.000		240.000.000	240.000.000			100,0		100,0	

TT	Tên chương trình mục tiêu quốc gia	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Dự toán (Đơn vị tính: đồng)				Quyết toán (Đơn vị tính: đồng)				So sánh (%)				
							Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng NSNN	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	Tổng số	NSTW	NSDP cấp tỉnh	NSDP cấp xã	
10	40513 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp xã						83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000			100,0		100,0	
	Kinh phí thường xuyên chi tiết theo lĩnh vực chi						83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000			100,0		100,0	
	280 - Các hoạt động kinh tế						83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000			100,0		100,0	
		800	280	281	7000	7049	83.000.000		83.000.000		83.000.000		83.000.000			100,0		100,0	
11	40514 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp xã						178.000.000		178.000.000	113.590.000			113.590.000			63,8			63,8
	Vốn đầu tư công NSNN						178.000.000		178.000.000	113.590.000			113.590.000			63,8			63,8
	Trong nước						178.000.000		178.000.000	113.590.000			113.590.000			63,8			63,8
		800	130	139	0000	0000	64.410.000		64.410.000							0,0			
		800	130	139	9300	9301	53.590.000		53.590.000	53.590.000			53.590.000			100,0			100,0
		800	280	292	9300	9301	60.000.000		60.000.000	60.000.000			60.000.000			100,0			100,0